

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|----------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | TÀI SẢN | | | |
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 253.806.362.992 | 241.419.392.563 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 13.039.842.628 | 13.138.279.797 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.039.842.628 | 13.138.279.797 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 52.928.580.074 | 76.185.139.814 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 49.501.193.214 | 66.469.720.352 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 894.851.568 | 9.516.622.124 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 2 | 2.928.999.162 | 364.251.511 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (396.463.870) | (165.454.173) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 3 | 165.320.718.175 | 141.647.971.119 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 165.320.718.175 | 141.647.971.119 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 22.517.222.115 | 10.448.001.833 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4.222.186.554 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 17.058.629.498 | 10.321.001.833 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | 4 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1.236.406.063 | 127.000.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260 + 270) | 200 | | 325.499.625.644 | 306.234.706.446 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 205.882.319 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 205.882.319 | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã | Thuyết | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|---|------------|--------|------------------------|------------------------|
| | số | minh | | |
| TÀI SẢN | | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 297.745.464.507 | 276.721.814.377 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5 | 284.478.211.631 | 40.188.722.635 |
| - Nguyên giá | 222 | | 317.939.337.218 | 67.717.106.398 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (33.461.125.587) | (27.528.383.763) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6 | 159.572.987 | 182.689.664 |
| - Nguyên giá | 228 | | 250.834.340 | 250.834.340 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (91.261.353) | (68.144.676) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 7 | 13.107.679.889 | 236.350.402.078 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.004.500.000 | 2.081.300.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 8 | 2.695.000.000 | 3.795.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | 9 | (1.690.500.000) | (1.713.700.000) |
| V. Lợi thế thương mại | 260 | | 8.293.926.761 | 8.879.380.415 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 18.249.852.057 | 18.552.211.654 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | 10 | 17.783.555.118 | 17.957.328.689 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 442.296.939 | 570.882.965 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 273 | | 24.000.000 | 24.000.000 |
| | 274 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) | 280 | | 579.305.988.636 | 547.654.099.009 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|---|------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | NGUỒN VỐN | | | |
| A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 351.676.021.990 | 323.475.532.327 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 267.192.225.387 | 226.354.062.484 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 11 | 205.766.597.368 | 171.327.594.634 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 46.659.788.627 | 43.157.642.932 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 209.728.780 | (3.425.944.174) |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 4.967.577.486 | 6.767.349.897 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 3.859.725.904 | 5.696.627.301 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 13 | 5.175.498.884 | 2.639.845.091 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 553.308.338 | 190.946.803 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 84.483.796.603 | 97.121.469.843 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 1.000.000.000 | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 14 | 83.482.599.385 | 97.121.469.843 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 1.197.218 | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430) | 400 | 15 | 210.138.310.952 | 214.321.526.566 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 210.138.310.952 | 214.321.526.566 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 149.999.080.000 | 149.999.080.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 43.292.931.303 | 43.307.931.303 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | (3.081.841.747) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 6.220.468.919 | 4.521.332.711 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 667.184.932 | 383.267.920 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 9.958.645.798 | 19.191.756.379 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã | Thuyết | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|--------|------------------------|------------------------|
| | số | minh | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| | | | - | - |
| C. Lợi ích của cổ đông thiểu số | 440 | | 17.491.655.694 | 9.857.040.116 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400 + 440) | 450 | | 579.305.988.636 | 547.654.099.009 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 55.338,91 | 173.793,84 |
| - EUR | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Người Lập Biểu
(Đã ký)
Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng
(Đã ký)
Lê Xuân Hoàng

Ngày 18 tháng 7 năm 2011
Tổng Giám Đốc
(Đã ký)
Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 16.1 | 138.868.149.719 | 68.467.212.295 | 255.082.640.989 | 125.131.424.939 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 877.713.700 | | 896.523.700 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 137.990.436.019 | 68.467.212.295 | 254.186.117.289 | 125.131.424.939 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 17 | 112.331.402.373 | 50.531.146.719 | 204.546.912.336 | 93.164.072.982 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 25.659.033.646 | 17.936.065.576 | 49.639.204.953 | 31.967.351.957 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 16.2 | 852.069.820 | 640.941.263 | 4.067.130.172 | 2.031.379.883 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | 11.176.307.228 | 3.915.823.282 | 21.383.715.704 | 6.707.548.631 |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 10.302.511.589 | 3.074.455.183 | 18.394.782.441 | 5.730.001.814 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 8.031.595.838 | 6.096.404.569 | 14.540.781.518 | 12.592.552.431 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3.135.497.739 | 2.272.965.454 | 5.924.797.320 | 4.007.626.132 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4.167.702.661 | 6.291.813.534 | 11.857.040.583 | 10.691.004.646 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2.835.068.434 | 110.300.865 | 2.851.409.950 | 116.752.892 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2.279.736.569 | 23.232.614 | 2.279.736.569 | 26.007.614 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 555.331.865 | 87.068.251 | 571.673.381 | 90.745.278 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.723.034.526 | 6.378.881.785 | 12.428.713.964 | 10.781.749.924 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 19 | 538.650.380 | 2.052.277.080 | 2.030.197.132 | 3.301.261.567 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 16.411.538 | 202.240.382 | 129.783.244 | 311.969.726 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 4.167.972.608 | 4.124.364.323 | 10.268.733.588 | 7.168.518.631 |
| 17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | 1.370.221.548 | (382.665.351) | 2.172.852.578 | (515.145.073) |
| 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | | 2.797.751.060 | 4.507.029.674 | 8.095.881.010 | 7.683.663.704 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 187 | 472 | 540 | 804 |

Ngày 18 tháng 7 năm 2011

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thế Tài

Lê Xuân Hoàng

Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 233.297.916.261 | 119.714.848.090 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (177.968.906.232) | (94.573.524.114) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (15.029.794.919) | (9.690.554.622) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (18.470.195.819) | (5.640.393.949) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (3.286.450.268) | (861.313.986) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 16.223.108.691 | 12.199.075.171 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (44.107.944.611) | (6.480.939.375) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (9.342.266.897) | 14.667.197.215 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (278.152.999) | (5.924.731.955) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.030.000.000 | 110.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 147.000.000 | 20.088.251 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 898.847.001 | (5.794.643.704) |

(tiếp theo trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 7.069.970.000 | 1.864.050.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 185.334.606.933 | 98.875.652.640 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (170.285.729.006) | (107.153.037.930) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (13.773.865.200) | (4.000.095.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 8.344.982.727 | (10.413.430.890) |
| | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (98.437.169) | (1.540.877.379) |
| | | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 13.138.279.797 | 9.869.992.424 |
| | | | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | 22.167.526 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 13.039.842.628 | 8.351.282.571 |

Ngày 18 tháng 7 năm 2011

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thế Tài

Lê Xuân Hoàng

Đoàn Văn Đạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 8 số 1300358260 ngày 23/05/2011 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/6/2011 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre

+ Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75,26%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,26%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 05 - 11 năm |

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>30/6/2011</i> VND | <i>01/01/2011</i> VND |
|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 5.674.824.732 | 5.712.776.820 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.365.017.896 | 7.425.502.977 |
| Tổng cộng | 13.039.842.628 | 13.138.279.797 |

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>30/6/2011</i> VND | <i>01/01/2011</i> VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| 1. Tạm trích LN chi lương cho HĐQT + BKS | 2.928.999.162 | 364.251.511 |
| 2. Phải thu khác | 2.928.999.162 | 123.145.255 |
| | | 241.106.256 |

3. HÀNG TỒN KHO

| | <i>30/6/2011</i> VND | <i>01/01/2011</i> VND |
|---------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Giá gốc của hàng tồn kho | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 64.954.571.993 | 65.975.057.229 |
| - Công cụ, dụng cụ | 218.186.209 | 161.259.087 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 21.063.109.319 | 14.161.362.869 |
| - Thành phẩm | 79.084.850.654 | 61.299.369.550 |
| - Hàng hoá | | 50.922.384 |
| Tổng cộng | 165.320.718.175 | 141.647.971.119 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 16.639.506.969 | 45.350.036.928 | 5.157.739.160 | 569.823.341 | - | 67.717.106.398 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 99.503.324.432 | 154.237.972.715 | 3.468.452.923 | 1.046.775.793 | 193.710.000 | 258.450.235.863 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Mua trong kỳ, xây dựng mới | 99.398.244.009 | 154.237.972.715 | 3.468.452.923 | 897.586.488 | 193.710.000 | 258.195.966.135 |
| - Tăng khác | 105.080.423 | | | 149.189.305 | | 254.269.728 |
| 3. Số giảm trong kỳ | 633.000.000 | 7.107.549.091 | 487.455.952 | - | - | 8.228.005.043 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 401.363.313 | 6.853.279.363 | 487.455.952 | | | 7.742.098.628 |
| - Giảm khác | 231.636.687 | 254.269.728 | | | | 485.906.415 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 115.509.831.401 | 192.480.460.552 | 8.138.736.131 | 1.616.599.134 | 193.710.000 | 317.939.337.218 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 6.066.075.992 | 19.647.786.403 | 1.538.303.139 | 276.218.229 | - | 27.528.383.763 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | 3.155.261.459 | 8.080.298.381 | 457.522.173 | 168.156.691 | 12.007.359 | 11.873.246.063 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 2.772.313.031 | 8.080.298.381 | 457.522.173 | 98.924.060 | 12.007.359 | 11.421.065.004 |
| - Tăng khác | 382.948.428 | | | 69.232.631 | | 452.181.059 |
| 3. Giảm trong kỳ | 309.890.700 | 5.544.111.779 | 86.501.760 | - | - | 5.940.504.239 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 290.828.205 | 5.369.798.725 | 65.172.400 | | | 5.725.799.330 |
| - Giảm khác | 19.062.495 | 174.313.054 | 21.329.360 | | | 214.704.909 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 8.911.446.751 | 22.183.973.005 | 1.909.323.552 | 444.374.920 | 12.007.359 | 33.461.125.587 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 10.573.430.977 | 25.702.250.525 | 3.619.436.021 | 293.605.112 | - | 40.188.722.635 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 106.598.384.650 | 170.296.487.547 | 6.229.412.579 | 1.172.224.214 | 181.702.641 | 284.478.211.631 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | | 193.342.610 | 57.491.730 | 250.834.340 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | | | | - |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| - Tặng khác | | | | | | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | - | - | - | 193.342.610 | 57.491.730 | 250.834.340 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | | 39.879.469 | 28.265.207 | 68.144.676 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | - | - | - | 19.236.087 | 3.880.590 | 23.116.677 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | | | | 19.236.087 | 3.880.590 | 23.116.677 |
| - Tặng khác | | | | | | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | - | - | - | 59.115.556 | 32.145.797 | 91.261.353 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - | - | 153.463.141 | 29.226.523 | 182.689.664 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | 134.227.054 | 25.345.933 | 159.572.987 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>30/6/2011</i> VND | <i>01/01/2011</i> VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí XD CB dở dang | 13.107.679.889 | 236.350.402.078 |
| <i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i> | | |
| + <i>Xây dựng Nhà Máy Giấy Giao Long</i> | - | 232.246.178.715 |
| - <i>Mua sắm tài sản cố định</i> | - | 151.172.853.008 |
| - <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i> | - | 70.261.757.107 |
| - <i>Chi phí chạy thử sản phẩm</i> | - | 10.811.568.600 |
| + <i>Cải tạo nhà máy chế biến thức ăn, phân xường nghêu, cá...</i> | 13.107.679.889 | 4.104.223.363 |
| - <i>Cải tạo phân xường nghêu</i> | 12.171.077.900 | |
| - <i>Cải tạo phân xường cá</i> | 51.248.353 | |
| - <i>Chi phí xây dựng cơ bản phân xường chế biến thức ăn</i> | 769.616.355 | |
| - <i>Chi phí sửa chữa, gia cố bờ ao Trại cá Phước Long</i> | 115.737.281 | |
| Tổng cộng | 13.107.679.889 | 236.350.402.078 |

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | <i>30/6/2011</i> VND | <i>01/01/2011</i> VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| 1. Đầu tư cổ phiếu | | |
| + <i>Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông</i> | 2.695.000.000 | 2.695.000.000 |
| + <i>Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành</i> | - | 1.100.000.000 |
| 2. Đầu tư trái phiếu | - | - |
| 3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | - | - |
| 4. Cho vay dài hạn | - | - |
| 5. Đầu tư dài hạn khác (*) | - | - |
| Tổng cộng | 2.695.000.000 | 3.795.000.000 |

9. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <i>30/6/2011</i> VND | <i>01/01/2011</i> VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| <i>Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông</i> | (1.690.500.000) | (1.533.700.000) |
| <i>Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành</i> | - | (180.000.000) |
| Tổng cộng | (1.690.500.000) | (1.713.700.000) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <u>30/6/2011</u> VND | <u>01/01/2011</u> VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí trả trước về thuê đất, đào ao | 14.031.936.569 | 14.542.316.771 |
| - Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định | 388.073.880 | 213.476.293 |
| - Chi phí gia cố ao | 357.665.602 | 637.277.089 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; | 361.028.531 | 511.005.315 |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn. | 856.285.570 | 702.764.887 |
| - Chi phí phân bổ dài hạn | 1.788.564.966 | 1.350.488.334 |
| Tổng cộng | <u>17.783.555.118</u> | <u>17.957.328.689</u> |

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2011</u> VND | <u>01/01/2011</u> VND |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Vay ngắn hạn | 205.766.597.368 | 171.327.594.634 |
| Tổng cộng | <u>205.766.597.368</u> | <u>171.327.594.634</u> |

Chi tiết số dư khoản mục vay ngắn hạn tại ngày 30/6/2011 là:

Trong đó:

| | |
|--|-----------------|
| + Ngân Hàng Eximbank CN Hoà Bình | 30.178.733.252 |
| + Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre | 175.587.864.116 |

Tổng cộng **205.766.597.368**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>30/6/2011</u> VND | <u>01/01/2011</u> VND |
|-------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 12.1. Thuế phải nộp nhà nước | 4.967.577.486 | 6.767.349.897 |
| - Thuế GTGT | 184.548.625 | 894.356.689 |
| - Thuế TTĐB | | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | 11.414.932 |
| - Thuế TNDN | 4.546.178.684 | 5.802.431.820 |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Thuế nhà đất | | |
| - Tiền thuê đất | (343.873.103) | 18.823.980 |
| - Các loại thuế khác | 580.723.280 | 40.322.476 |
| + Thuế thu nhập cá nhân | 535.927.882 | - |
| + Các loại thuế khác | 44.795.398 | 40.322.476 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

| | | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 12.2. Các khoản phải nộp khác | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí | - | - |
| - Các khoản phải nộp khác | - | - |
| Tổng cộng | 4.967.577.486 | 6.767.349.897 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/6/2011 | 01/01/2011 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| - BHXH, BHYT | 181.945.673 | 28.412.768 |
| - BHTN | 10.118.183 | - |
| - KPCĐ | 71.668.380 | 105.180.692 |
| - Tiền ký quỹ đầu thầu xây dựng Cty TNHH Minh Phát | 488.682.100 | 488.682.100 |
| - Vay mua cổ phần Cty CP Kỹ Nghệ Đô Thành | - | 1.100.000.000 |
| - Cổ tức phải trả | 3.103.615.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.319.469.548 | 917.569.531 |
| Tổng cộng | 5.175.498.884 | 2.639.845.091 |

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 30/6/2011 | 01/01/2011 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 14.1. Vay dài hạn | 83.482.599.385 | 97.121.469.843 |
| - Vay ngân hàng (NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre) | 80.296.166.693 | 93.505.135.999 |
| - Vay Ngân Hàng (Ngân Hàng Eximbank CN Hoà Bình) | 3.186.432.692 | 3.616.333.844 |
| - Trái phiếu phát hành | - | - |
| 14.2. Nợ dài hạn | - | - |
| - Thuê tài chính | - | - |
| - Nợ dài hạn khác | - | - |
| Tổng cộng | 83.482.599.385 | 97.121.469.843 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|--|-----------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| - Số dư đầu năm nay | 149.999.080.000 | 43.307.931.303 | (3.081.841.747) | 4.521.332.711 | 383.267.920 | 19.191.756.379 |
| - Tăng trong kỳ | - | - | 3.081.841.747 | 1.699.136.208 | 439.248.630 | 9.563.418.910 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Tăng do phát hành thêm cổ phiếu | | | - | - | - | - |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | - | - | - | - | - | 8.095.881.010 |
| - Trích từ lợi nhuận năm trước | - | - | - | 1.699.136.208 | 383.917.012 | |
| - Tăng khác | - | - | 3.081.841.747 | | 55.331.618 | 1.467.537.900 |
| - Giảm trong kỳ | - | 15.000.000 | - | - | 155.331.618 | 18.796.529.491 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ | - | - | - | - | - | 2.734.804.255 |
| . Quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 1.699.136.208 |
| . Quỹ Dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | 383.917.012 |
| . Quỹ khen thưởng | | | | | | - |
| . Quỹ phúc lợi | | | | | | 651.751.035 |
| . Nguồn vốn đầu tư XDCB | - | - | - | - | - | - |
| - Chi phí thực hiện quyền mua cổ phiếu | - | 15.000.000 | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức năm 2010+2011 | - | - | - | - | - | 15.245.018.100 |
| - Giảm khác | - | | | | 155.331.618 | 816.707.136 |
| - Số dư cuối kỳ | 149.999.080.000 | 43.292.931.303 | - | 6.220.468.919 | 667.184.932 | 9.958.645.798 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | <u>30/6/2011</u> <u>VND</u> |
|-------------------------------------|--------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 149.999.080.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 149.999.080.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | |
| + Vốn góp giảm trong năm | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 149.999.080.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia năm 2010 | 22.499.862.000 |

15.3. Cổ tức

| | |
|---|-----|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường 2010: | 15% |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia năm 2010: | 15% |

15.4. Cổ phiếu

| | <u>30/6/2011</u> <u>VND</u> |
|--|--------------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.999.908 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.999.908 |
| + Cổ phiếu thường | 14.999.908 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại | - |
| + Cổ phiếu thường | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.999.908 |
| + Cổ phiếu thường | 14.999.908 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>30/6/2011</u> <u>VND</u> |
|------------------------------------|--------------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 6.220.468.919 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 667.184.932 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 553.308.338 |
| - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

15.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

15.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

15.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

15.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

16. DOANH THU

| Chỉ tiêu | Quý II năm 2011 VND | Lũy kế từ đầu năm VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| 16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Tổng doanh thu | 138.868.149.719 | 255.082.640.989 |
| + Doanh thu bán hàng, thành phẩm | 138.706.605.537 | 254.919.016.807 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 149.740.282 | 149.740.282 |
| + Doanh thu hoạt động thương mại | 11.803.900 | 13.883.900 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | 877.713.700 | 896.523.700 |
| + Giảm giá hàng bán | | |
| + Hàng bán bị trả lại | 877.713.700 | 896.523.700 |
| + Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) | | |
| + Thuế TTĐB | | |
| + Thuế xuất khẩu | | |
| - Doanh thu thuần | 137.990.436.019 | 254.186.117.289 |
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm | 137.840.695.737 | 254.036.377.007 |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 149.740.282 | 149.740.282 |
| 16.2. Doanh thu hoạt động tài chính | 852.069.820 | 4.067.130.172 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 31.441.809 | 67.780.905 |
| - Lãi cho vay vốn | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 22.000.000 | 120.000.000 |
| - Lãi tiền gửi của cổ tức | 347.312 | 660.708 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 798.280.699 | 3.878.688.559 |
| - Lãi do chênh lệch giá mua bán cổ phiếu đầu tư | | |
| - Thu tiền lãi do ứng vốn cho khách hàng | - | - |

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý II năm 2011 VND | Lũy kế từ đầu năm VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp | 112.331.402.373 | 204.546.912.336 |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | - | - |
| Tổng cộng | 112.331.402.373 | 204.546.912.336 |

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý II năm 2011 VND | Lũy kế từ đầu năm VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí lãi vay | 10.302.511.588 | 18.394.782.440 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.116.763.300 | 3.010.600.924 |
| - Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào Cty CPTS Mê Kông | (24.500.000) | 156.800.000 |
| - Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào Cty CP Kỹ Nghệ Đô Thành | (220.000.000) | (180.000.000) |
| - Chi phí trả lãi do đầu tư CP, chi phí tài chính khác | 1.532.340 | 1.532.340 |
| Tổng cộng | 11.176.307.228 | 21.383.715.704 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <i>Quý II năm 2011</i> VND | <i>Lũy kế từ đầu năm</i> VND |
|--|--------------------------------------|--|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 538.650.380 | 2.030.197.132 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | | |
| Tổng cộng | 538.650.380 | 2.030.197.132 |

Ngày 18 tháng 7 năm 2011

Người Lập Biểu
(Đã ký)
Phạm Thế Tài

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lê Xuân Hoàng

Tổng Giám Đốc
(Đã ký)
Đoàn Văn Đạo

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU SO SÁNH***Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | Quý II | | So sánh | |
|-----|---|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Giá trị | % |
| 1 | Doanh thu thuần | 137.990.436.019 | 68.467.212.295 | 69.523.223.724 | 101,54% |
| 2 | Doanh thu hoạt động tài chính | 852.069.820 | 640.941.263 | 211.128.557 | 32,94% |
| 3 | Chi phí tài chính | 11.176.307.228 | 3.915.823.282 | 7.260.483.946 | 185,41% |
| 4 | <i>Chi phí lãi vay</i> | <i>10.302.511.589</i> | <i>3.074.455.183</i> | <i>7.228.056.406</i> | <i>235,10%</i> |
| 5 | Thu nhập khác | 2.835.068.434 | 110.300.865 | 2.724.767.569 | 2470,30% |
| 6 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 4.167.702.661 | 6.291.813.534 | (2.124.110.873) | -33,76% |
| 7 | Lợi nhuận khác | 555.331.865 | 87.068.251 | 468.263.614 | 537,81% |
| 8 | Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 4.723.034.526 | 6.378.881.785 | (1.655.847.259) | -25,96% |
| 9 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 538.650.380 | 2.052.277.080 | (1.513.626.700) | -73,75% |
| 10 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 16.411.538 | 202.240.382 | (185.828.844) | -91,89% |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 4.167.972.608 | 4.124.364.323 | 43.608.285 | 1,06% |

Qua bảng tổng trên cho thấy:

- Doanh thu hợp nhất quý II/2011 tăng 101,54% so với cùng kỳ quý II/2010 chủ yếu do doanh thu công ty mẹ (Dohaco) tăng 56,59%, đồng thời doanh thu của công ty con tăng 154,67%.

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2011 tăng 1,06% so với cùng kỳ 2010 chủ yếu nhờ hoạt động công ty con (Beseaco) nhiều khởi sắc, do giá cả tăng mạnh và khép kín quá trình sản xuất, trong khi đó cùng kỳ năm 2010 công ty con (Beseaco) lỗ. Riêng công ty mẹ quý II/2011 sụt giảm đáng kể.

Ngày 18 tháng 7 năm 2011

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thế Tài

Lê Xuân Hoàng

Đoàn Văn Đạo